

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Bánh kẹo Hải Hà

|                    |             |         |         |
|--------------------|-------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 136,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng     | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 4.0%        | 4.0%    | -2.2%   |

|                    |     |
|--------------------|-----|
| DT thuần<br>Q2/25  | 118 |
| tỷ VNĐ             |     |
| QoQ: ▼46.0  -28.1% |     |
| YoY: ▼17.0  -12.6% |     |

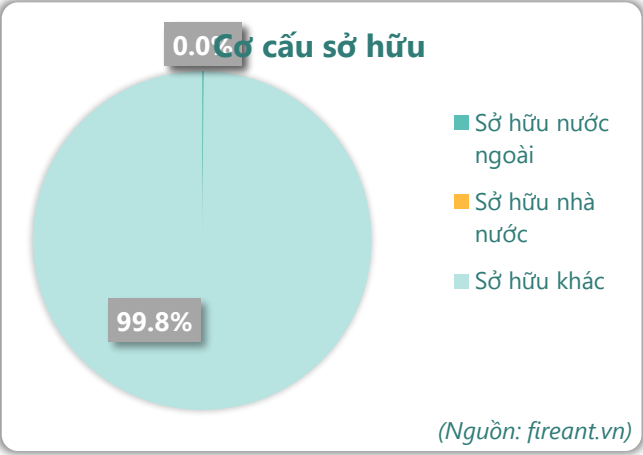
|                    |      |
|--------------------|------|
| LN thuần<br>Q2/25  | 0.86 |
| tỷ VNĐ             |      |
| QoQ: ▼11.0  -92.8% |      |
| YoY: ▼1.42  -62.5% |      |

|                      |      |
|----------------------|------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 | 0.64 |
| tỷ VNĐ               |      |
| QoQ: ▼8.53  -93.0%   |      |
| YoY: ▼0.68  -51.5%   |      |

|                           |      |
|---------------------------|------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 | 3.2% |
| YoY: +/- ▼ 5.6%           |      |

|                    |      |
|--------------------|------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 | 5.8% |
| YoY: +/- ▲ 0.0%    |      |

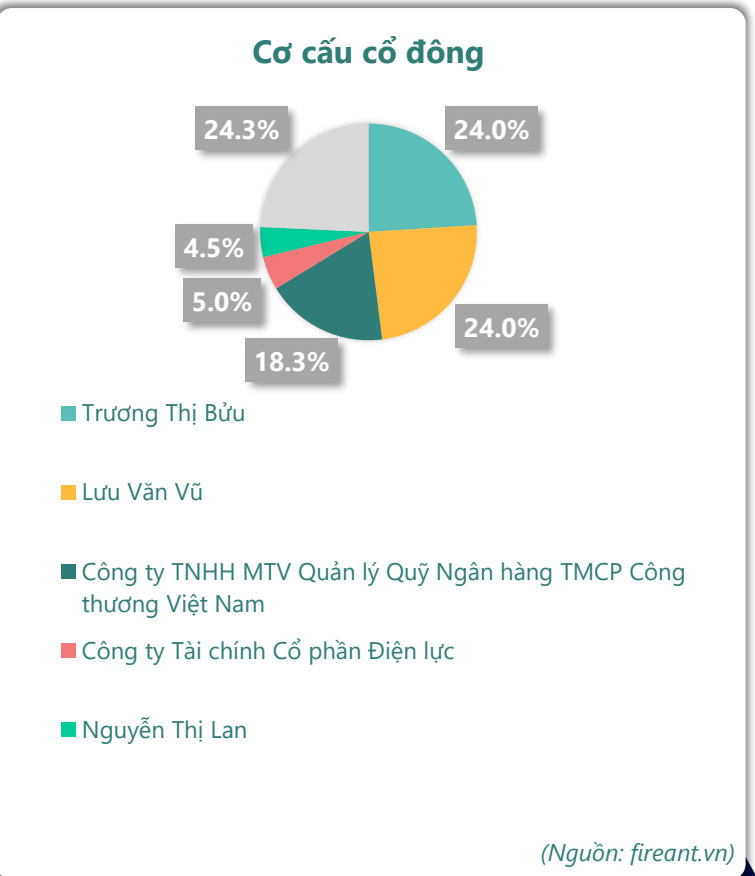
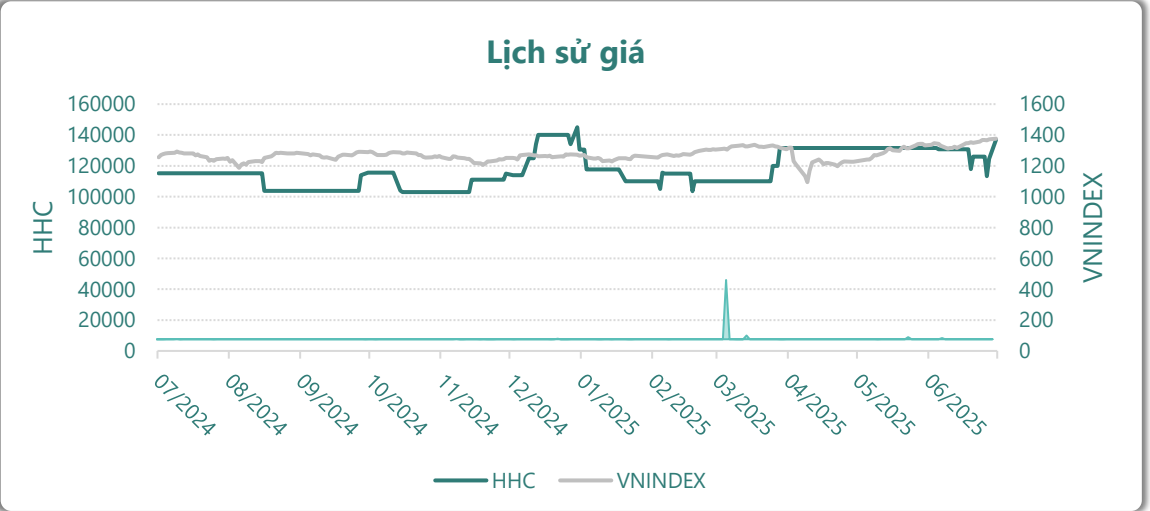
|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Sàn giao dịch         | HNX               |
| Khoảng giá 52 tuần    | 103,000 - 145,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,249             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 16,425,000        |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 680               |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%              |
| Beta                  | 0.02              |
| EPS                   | 2,197             |
| P/E                   | 62.3              |



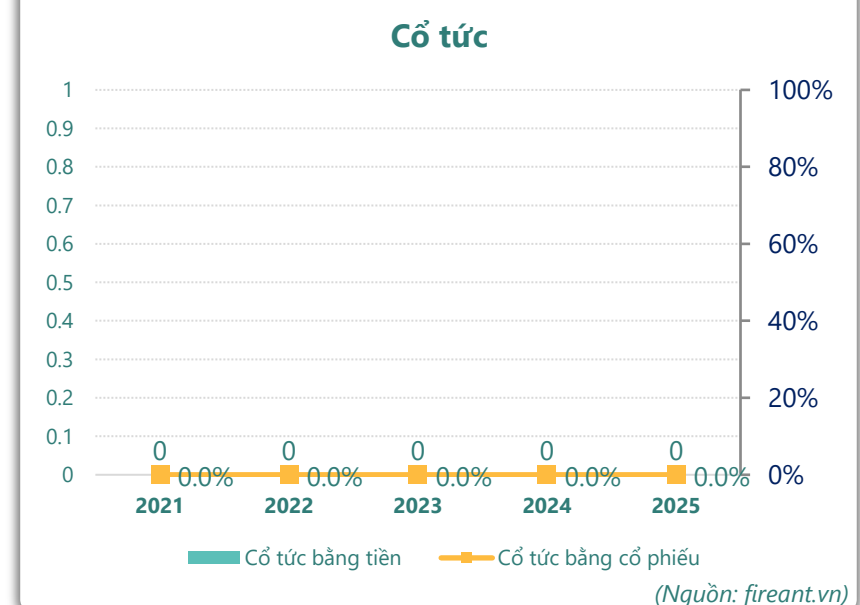
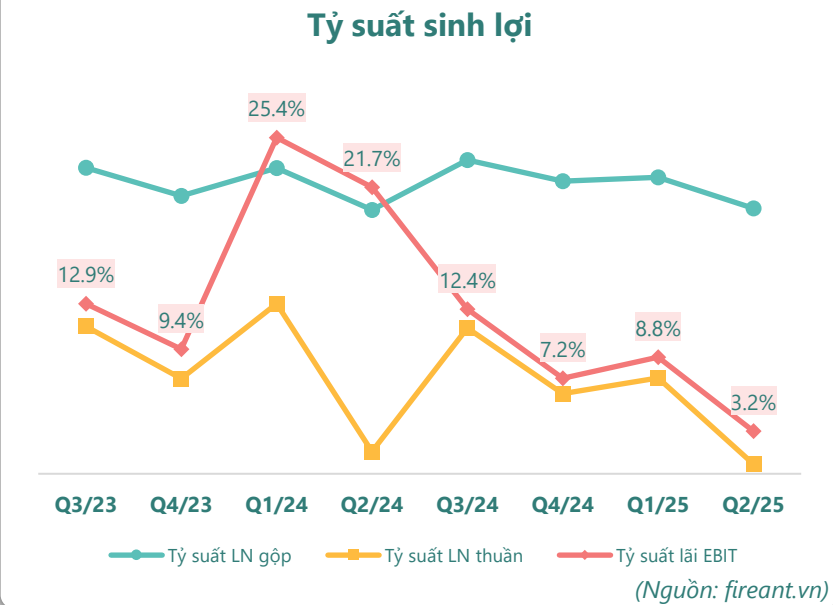
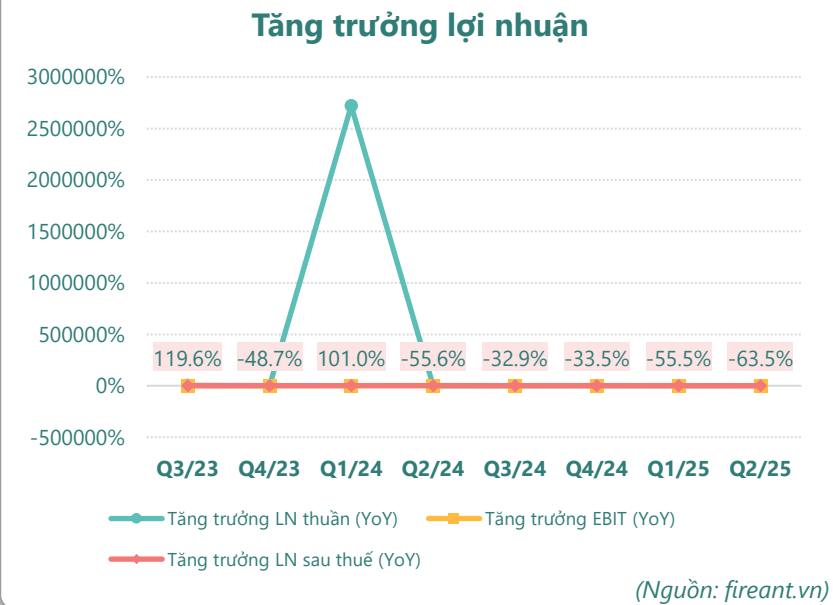
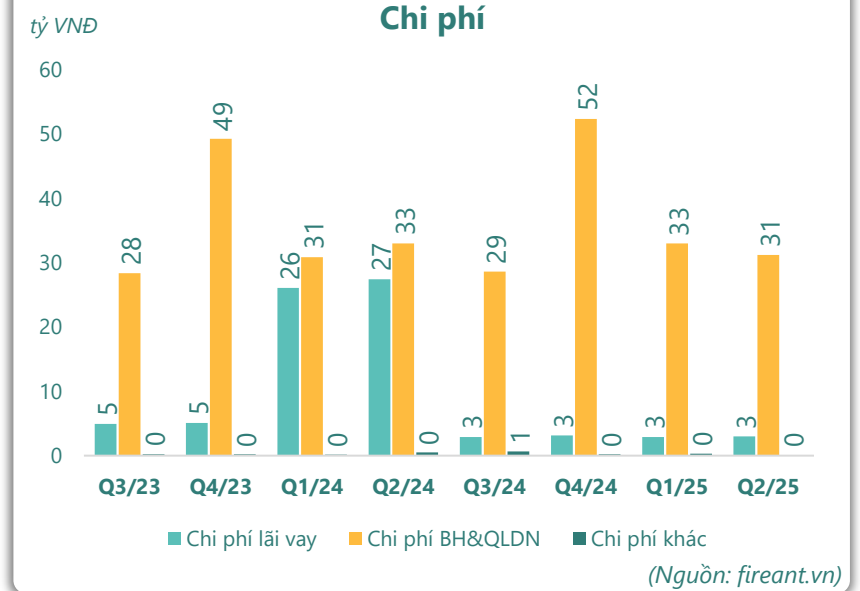
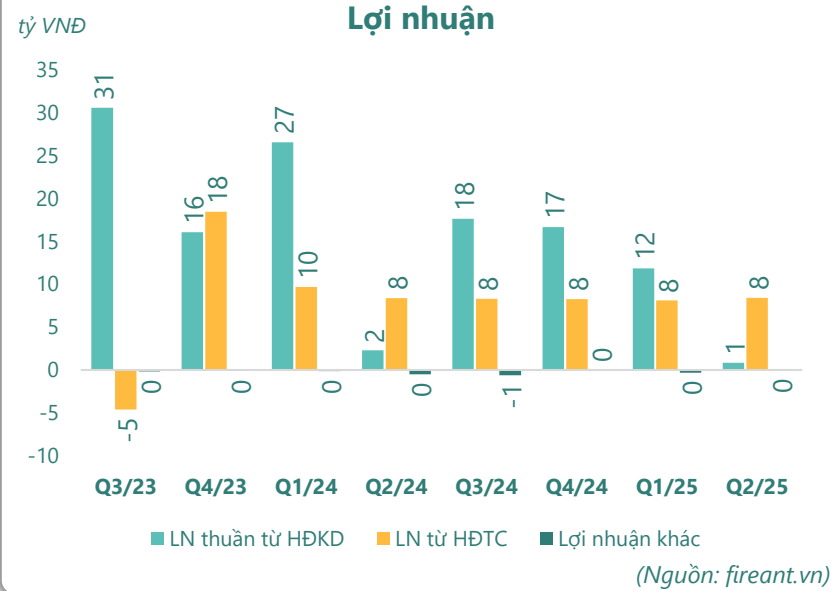
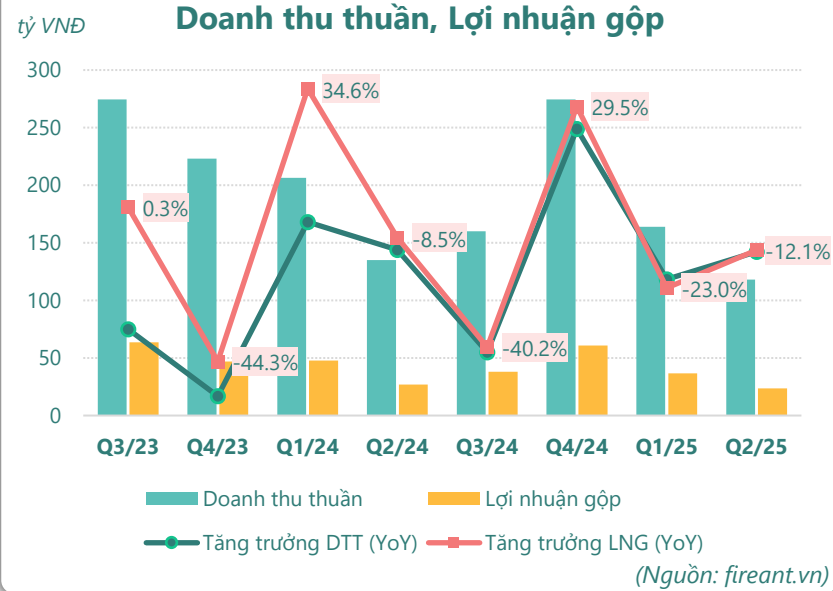
|                     |     |
|---------------------|-----|
| DT thuần<br>6T 2025 | 282 |
| tỷ VNĐ              |     |
| YoY: ▼60.0  -17.4%  |     |

|                     |      |
|---------------------|------|
| LN thuần<br>6T 2025 | 12.7 |
| tỷ VNĐ              |      |
| YoY: ▼16.1  -55.9%  |      |

|                        |      |
|------------------------|------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 | 9.81 |
| tỷ VNĐ                 |      |
| YoY: ▼12.6  -56.3%     |      |



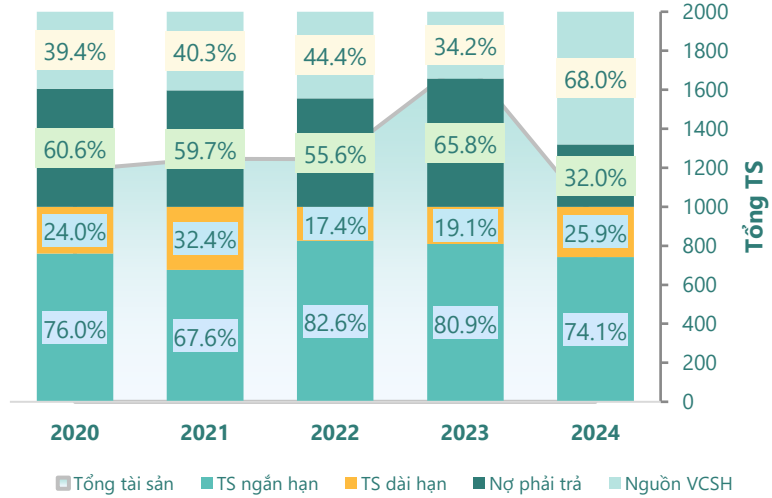
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

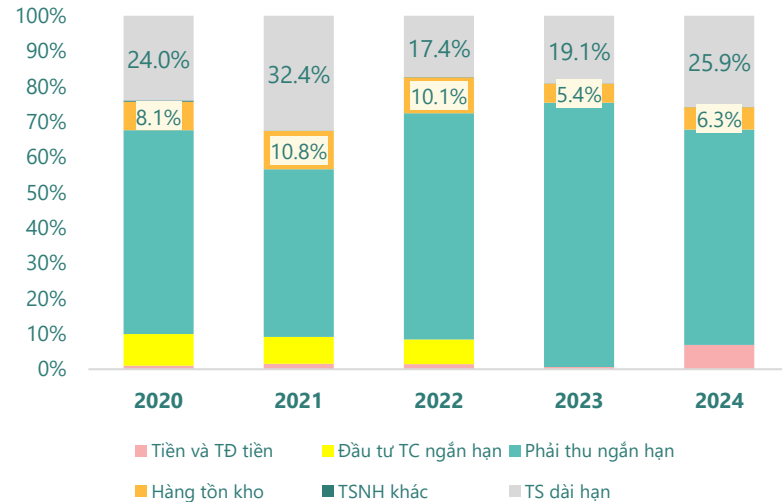
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

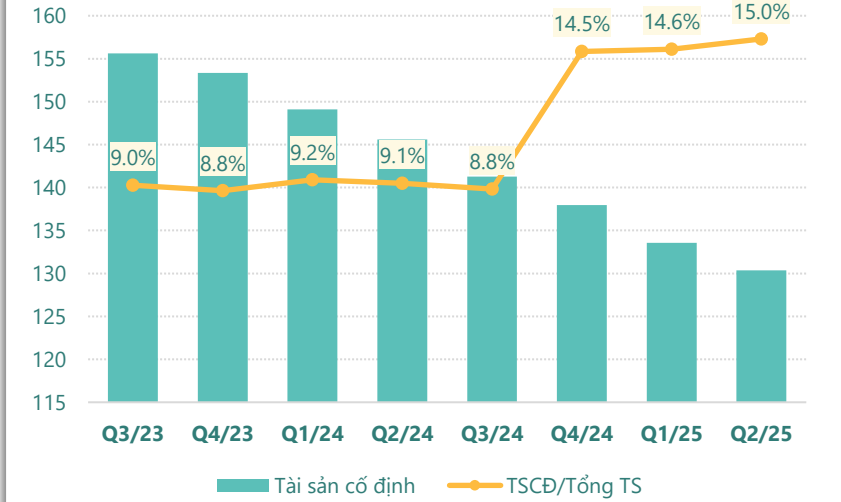
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

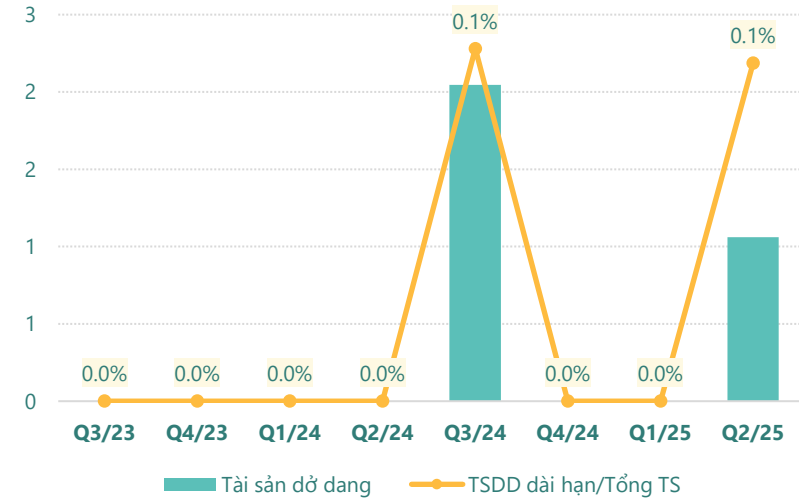
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

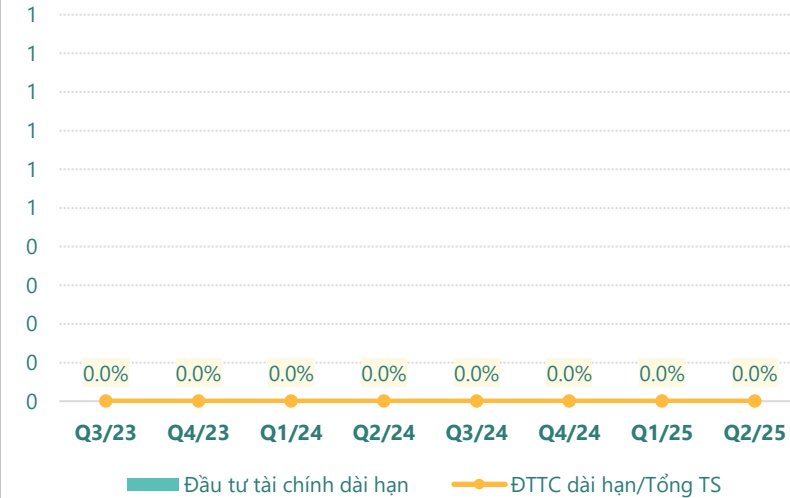
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

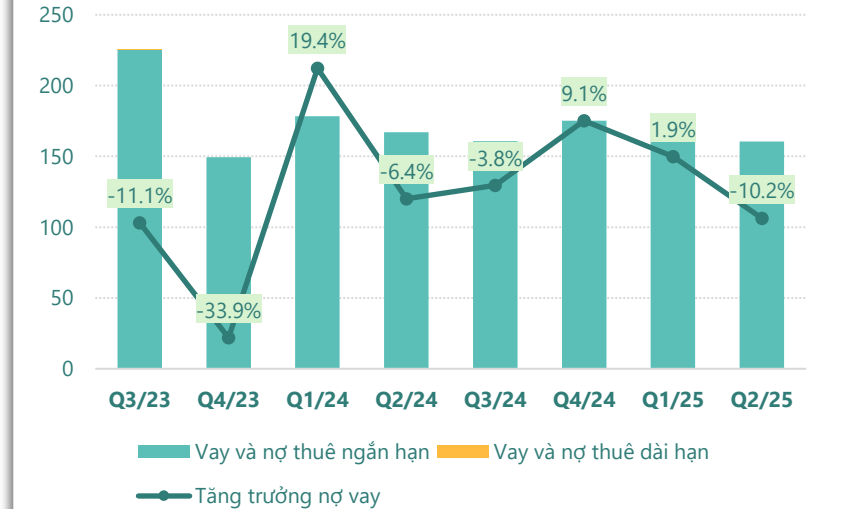
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

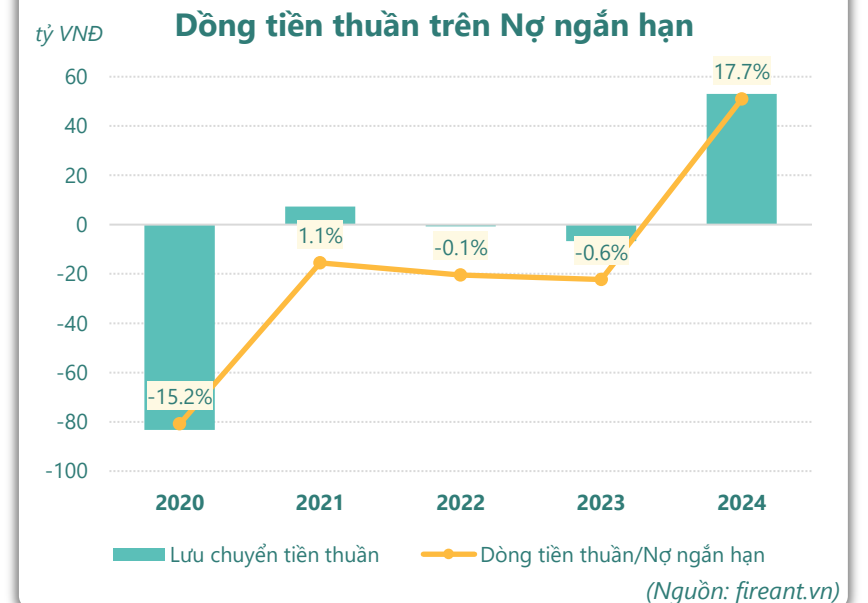
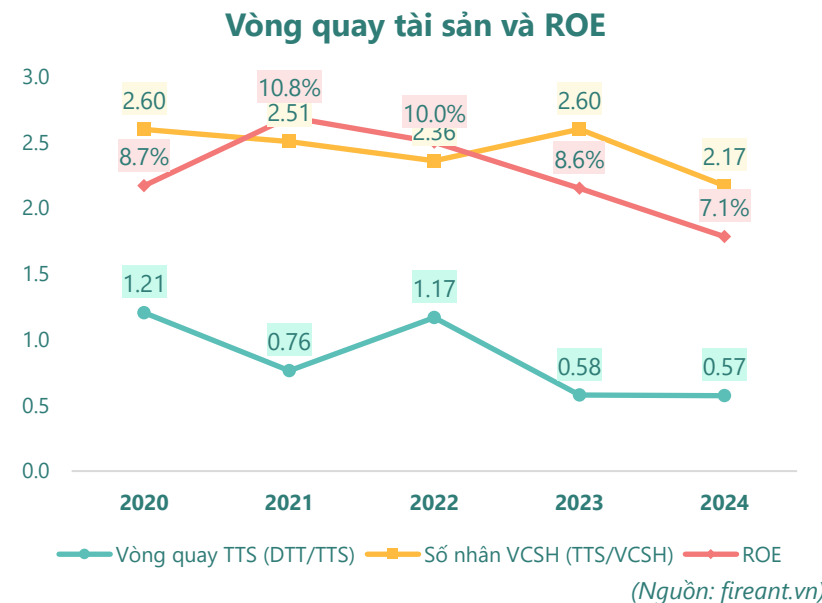
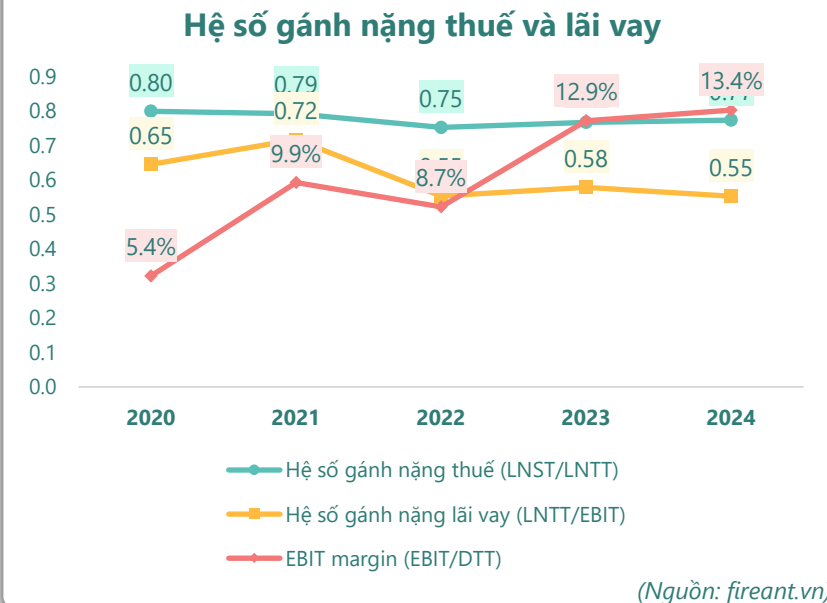
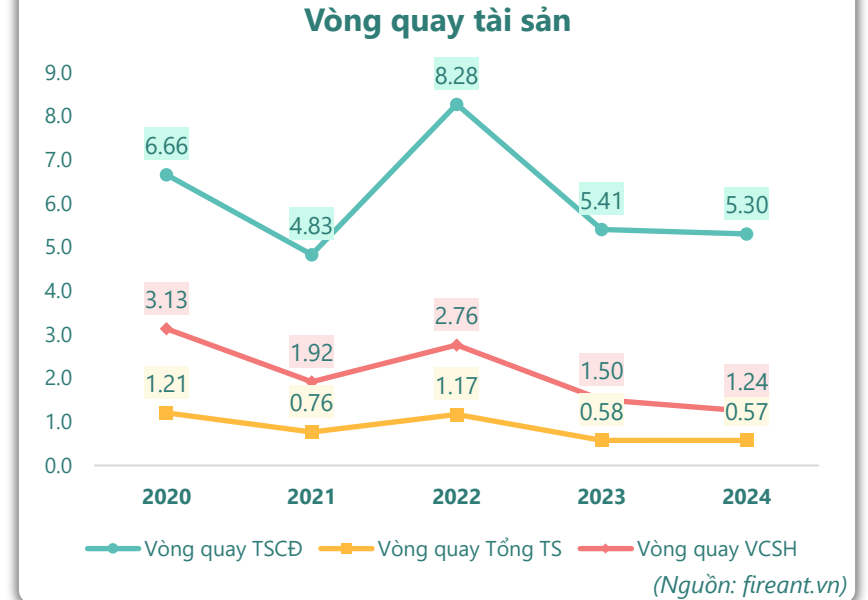
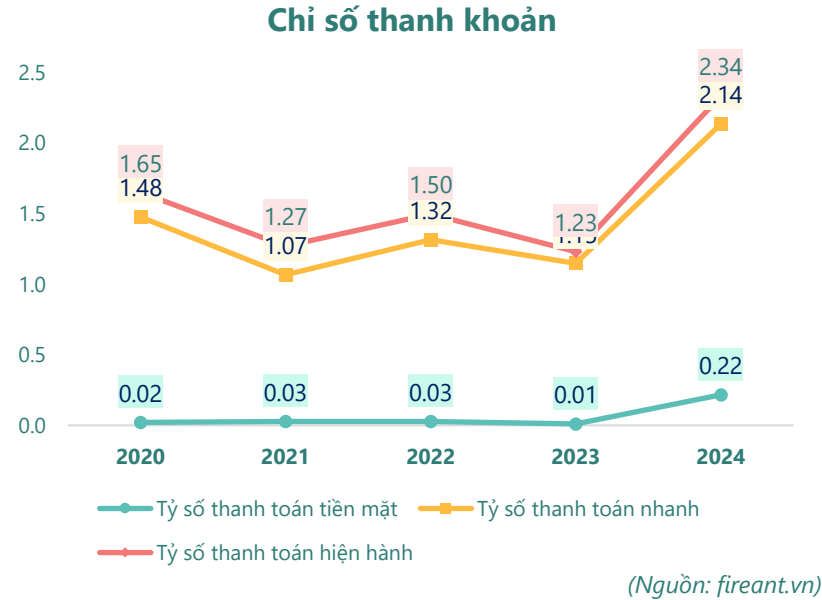
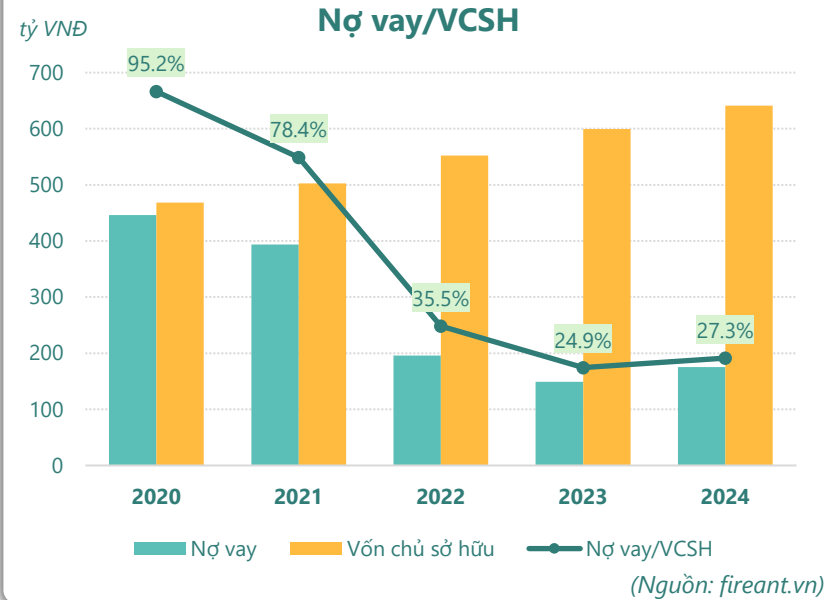
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/25        | Q2/24        | Thay đổi YoY  | 6T 2025      | 6T 2024      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>118</b>   | <b>135</b>   | <b>-12.6%</b> | <b>282</b>   | <b>342</b>   | <b>-17.4%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 94.3         | 108          | -12.7%        | 222          | 267          | -17.0%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>23.7</b>  | <b>26.9</b>  | <b>-12.0%</b> | <b>60.4</b>  | <b>74.7</b>  | <b>-19.1%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 11.4         | 35.9         | -68.1%        | 22.6         | 71.7         | -68.5%        |
| Chi phí TC                | 3.00         | 27.5         | -89.1%        | 6.00         | 53.6         | -88.8%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>2.98</b>  | <b>27.5</b>  | <b>-89.1%</b> | <b>5.89</b>  | <b>53.5</b>  | <b>-89.0%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 21.2         | 23.3         | -9.0%         | 42.4         | 45.1         | -5.9%         |
| Chi phí QLDN              | <b>10.0</b>  | <b>9.76</b>  | <b>2.9%</b>   | <b>21.8</b>  | <b>18.8</b>  | <b>15.9%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>0.86</b>  | <b>2.28</b>  | <b>-62.5%</b> | <b>12.7</b>  | <b>28.8</b>  | <b>-55.9%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>-0.04</b> | <b>-0.49</b> | <b>90.9%</b>  | <b>-0.37</b> | <b>-0.63</b> | <b>40.6%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>0.81</b>  | <b>1.78</b>  | <b>-54.5%</b> | <b>12.3</b>  | <b>28.2</b>  | <b>-56.2%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>0.64</b>  | <b>1.32</b>  | <b>-51.5%</b> | <b>9.81</b>  | <b>22.4</b>  | <b>-56.3%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>0.64</b>  | <b>1.32</b>  | <b>-51.5%</b> | <b>9.81</b>  | <b>22.4</b>  | <b>-56.3%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | <b>-48.2</b> | <b>-9.13</b> | <b>-12.4</b> | 3.93         | <b>-23.9</b> | <b>-25.5</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 17.4         | 26.6         | 14.7         | <b>-11.6</b> | 16.8         | <b>-1.31</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 29.0         | <b>-11.4</b> | <b>-6.27</b> | 14.6         | 3.41         | <b>-18.3</b> |
| Tiền đầu kỳ                  | 11.7         | 10.1         | 16.1         | 12.3         | 64.8         | 61.2         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-1.80</b> | <b>6.06</b>  | <b>-3.95</b> | <b>6.86</b>  | <b>-3.68</b> | <b>-45.2</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.14         | 0.00         | 0.12         | 0.09         | 0.09         | -0.01        |
| Tiền cuối kỳ                 | 10.1         | 16.1         | 12.3         | 19.2         | 61.2         | 16.1         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>867</b>         | <b>942</b>          | <b>-8.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>472</b>         | <b>699</b>          | <b>-32.5%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 16.1               | 64.8                | -75.2%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 386                | 574                 | -32.7%        |
| Hàng tồn kho                | 67.8               | 59.6                | 13.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.56               | 0.33                | 370%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>395</b>         | <b>244</b>          | <b>62.1%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 211                | 62.5                | 239%          |
| Tài sản cố định             | 130                | 138                 | -5.5%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 1.06               | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>52.0</b>        | <b>43.2</b>         | <b>20.5%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>239</b>         | <b>301</b>          | <b>-20.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>238</b>         | <b>299</b>          | <b>-20.6%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 160                | 175                 | -8.5%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.18               | 19.1                | -57.3%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1.88</b>        | <b>1.91</b>         | <b>-1.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>627</b>         | <b>641</b>          | <b>-2.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>627</b>         | <b>641</b>          | <b>-2.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 164                | 164                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

